

Số: 48 /BC-TTĐVTH

Quốc Oai, ngày 13 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO**

**Giá các mặt hàng nông sản – vật tư nông nghiệp  
tại các chợ đầu mối thành phố Hà Nội**

(ĐVT: đ/kg)

| TT         | Mặt hàng và quy cách (kg)                          | Loại   | Giá tại chợ Phủ<br>- Quốc Oai | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------|--------|-------------------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN</b>                       |        |                               |         |
| 1          | Lúa Khang Dân                                      | Loại 1 | 7.500                         | Bán lẻ  |
| 2          | Gạo Khang Dân                                      | Loại 1 | 13.500                        |         |
| 3          | Lúa bắc thơm                                       | Loại 1 | 9.000                         |         |
| 4          | Gạo bắc thơm                                       | Loại 1 | 16.500                        |         |
| 5          | Gạo ST25                                           | Loại 1 | 33.000                        |         |
| 6          | Gạo ngọc thơm                                      | Loại 1 | 22.000                        |         |
| 7          | Lúa TBR 225                                        | Loại 1 | 8.000                         |         |
| 8          | Gạo TBR 225                                        | Loại 1 | 15.000                        |         |
| 9          | Gạo Điện Biên                                      | Loại 1 | 22.000                        |         |
| 10         | Gạo Hải Hậu                                        | Loại 1 | 20.000                        |         |
| 11         | Gạo tám Thái                                       | Loại 1 | 22.000                        |         |
| 12         | Gạo nếp cái hoa vàng                               | Loại 1 | 37.000                        |         |
| 13         | Gạo nếp cẩm                                        | Loại 1 | 30.000                        |         |
| 14         | Lúa nếp nhung                                      | Loại 1 | 9.500                         |         |
| 15         | Gạo nếp nhung                                      | Loại 1 | 22.000                        |         |
| 16         | Đậu tương                                          | Loại 1 | 16.000                        |         |
| 17         | Đậu xanh có vỏ                                     | Loại 1 | 50.000                        |         |
| 18         | Lạc nhân                                           | Loại 1 | 60.000                        |         |
| 19         | Đậu đen                                            | Loại 1 | 65.000                        |         |
| 20         | Ngô hạt                                            | Loại 1 | 7.800                         |         |
| <b>II</b>  | <b>GIÁ CÁC MẶT HÀNG VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>         |        |                               |         |
| 1          | Đạm urê ngoại                                      | Loại 1 | 18.000                        | Bán lẻ  |
| 2          | Đạm urê nội                                        | Loại 1 | 16.500                        |         |
| 3          | NPK 5.10.3 Văn Điển                                | Loại 1 | 12.000                        |         |
| 4          | Kali                                               | Loại 1 | 14.500                        |         |
| 5          | Lân Văn Điển                                       | Loại 1 | 4.500                         |         |
| <b>III</b> | <b>GIÁ CÁC MẶT HÀNG CÂY , CON GIỐNG</b>            |        |                               |         |
|            | <b>Giống cây ăn quả (cây)</b>                      |        |                               |         |
| 1          | Giống cây Na ta cao 1,0 m<br>(ĐK: 0,5cm; cc: 40cm) | Loại 1 | 35.000                        | Bán lẻ  |
| 2          | Giống cây mít thái<br>(ĐK: 1 cm; cc: 1m)           | Loại 1 | 40.000                        |         |
| 3          | Giống cây bưởi diên<br>(ĐK: 1,5cm; cc: 1,0cm)      | Loại 1 | 35.000                        |         |
| 4          | Giống cây bưởi da xanh<br>(ĐK: 1,5cm; cc: 1m)      | Loại 1 | 55.000                        |         |

| TT        | Mặt hàng và quy cách (kg)                   | Loại   | Giá tại chợ Phủ - Quốc Oai | Ghi chú             |
|-----------|---------------------------------------------|--------|----------------------------|---------------------|
| 5         | Giống cây hồng xiêm Cao 1,5m                | Loại 1 | 45.000                     |                     |
| 6         | Cây vú sữa hoàng kim                        | Loại 1 | 100.000                    |                     |
| 7         | Cây chanh leo                               | Loại 1 | 25.000                     |                     |
| 8         | Giống cây Xoài Đài Loan (ĐK: 2 cm; cc: 1 m) | Loại 1 | 50.000                     |                     |
|           | <b>Lợn giống (con)</b>                      |        |                            |                     |
| 1         | Lợn giống (7- 8 kg/con)                     | Loại 1 | 1.400.000                  | Bán lẻ              |
|           | <b>Vịt giống (con)</b>                      |        |                            |                     |
| 1         | Siêu thịt Orvia                             | Loại 1 | 13.500                     | Bán lẻ              |
| 2         | Ngỗng                                       | Loại 1 | 80.000                     |                     |
| 3         | Vịt Subor                                   | Loại 1 | 12.000                     |                     |
| 4         | Bầu cánh trắng                              | Loại 1 | 12.000                     |                     |
|           | <b>Ngan giống (con)</b>                     |        |                            |                     |
| 1         | Ngan đực (1 ngày tuổi)                      | Loại 1 | 18.500                     | Bán lẻ              |
| 2         | Ngan cái (1 ngày tuổi)                      | Loại 1 | 16.000                     |                     |
|           | <b>Gà giống (con)</b>                       |        |                            |                     |
| 1         | Gà ri (1 ngày tuổi)                         | Loại 1 | 13.000                     | Bán lẻ              |
| 2         | Gà ri lai (1 ngày tuổi)                     | Loại 1 | 12.500                     |                     |
| 3         | Gà mía (1 ngày tuổi)                        | Loại 1 | 15.500                     |                     |
| 4         | Gà mía lai (1 ngày tuổi)                    | Loại 1 | 12.000                     |                     |
| 5         | Lai chọi (1 ngày tuổi)                      | Loại 1 | 20.000                     |                     |
| 6         | Đông tảo (1 ngày tuổi)                      | Loại 1 | 35.000                     |                     |
| <b>IV</b> | <b>GIÁ THỨC ĂN CHĂN NUÔI</b>                | % đạm  |                            |                     |
| 1         | Cám cá (bao 25 kg)                          | 30     | 390.000                    | Giá đại lý          |
| 2         | Cám gà (bao 25 kg)                          | 18     | 280.000                    |                     |
| 3         | Cám lợn (bao 25 kg)                         | 18     | 300.000                    |                     |
| 4         | Cám vịt (bao 25 kg)                         | 16,5   | 300.000                    |                     |
| <b>V</b>  | <b>GIÁ THUỐC THÚ Y</b>                      |        |                            |                     |
| 1         | Tcovit 10gr                                 |        | 5.500                      | Bán lẻ tại cửa hàng |
| 2         | Gentatylosin 10gr                           |        | 8.500                      |                     |
| 3         | Neocolis 10 gr                              |        | 8.000                      |                     |
| 4         | HanicoliFat 50gram                          |        | 25.000                     |                     |
| 5         | Tylosin (20ml)                              |        | 25.000                     |                     |
| 6         | Bcomplex C 1 kg                             |        | 55.000                     |                     |
| 7         | Lincocin 10% 100ml (lọ)                     |        | 75.000                     |                     |
| 8         | Hangen Tylo 100ml                           |        | 50.000                     |                     |
| 9         | Kanamycin 100ml (lọ)                        |        | 55.000                     |                     |
| 10        | Hanmolin LA20 (lọ 20ml)                     |        | 35.000                     |                     |
| 11        | Men BM 1 kg                                 |        | 75.000                     |                     |

| TT | Mặt hàng và quy cách (kg)  | Loại | Giá tại chợ Phủ - Quốc Oai | Ghi chú |
|----|----------------------------|------|----------------------------|---------|
| 12 | Điện giải 1 kg             |      | 75.000                     |         |
| 13 | HanFlo LA (lọ 100ml)       |      | 170.000                    |         |
| 14 | Hamcoli S 100gb (lọ 100ml) |      | 120.000                    |         |

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG THỰC PHẨM  
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*(ĐVT: đ/kg)*

| TT | Mặt hàng và quy cách     | Loại   | Giá tại chợ Phủ - Quốc Oai | Ghi chú |
|----|--------------------------|--------|----------------------------|---------|
| 1  | Thịt lợn hơi             | Loại 1 | 67.000                     | Bán lẻ  |
| 2  | Thịt lợn mỡ sấn          | Loại 1 | 148.000                    |         |
| 3  | Thịt lợn nạc thăn        | Loại 1 | 160.000                    |         |
| 4  | Thịt lợn ba chỉ          | Loại 1 | 170.000                    |         |
| 5  | Thịt bò thăn             | Loại 1 | 315.000                    |         |
| 6  | Thịt bò mỡ               | Loại 1 | 280.000                    |         |
| 7  | Gà ta hơi                | Loại 1 | 100.000                    | Bán lẻ  |
| 8  | Gà ta nguyên con làm sẵn | Loại 1 | 145.000                    |         |
| 9  | Gà công nghiệp hơi       | Loại 1 | 55.000                     |         |
| 10 | Gà CN nguyên con làm sẵn | Loại 1 | 85.000                     |         |
| 11 | Vịt hơi bầu cánh trắng   | Loại 1 | 65.000                     |         |
| 12 | Vịt hơi Supe             | Loại 1 | 65.000                     |         |
| 13 | Vịt nguyên con làm sẵn   | Loại 1 | 100.000                    |         |
| 14 | Ngan hơi                 | Loại 1 | 75.000                     |         |
| 15 | Ngan nguyên con làm sẵn  | Loại 1 | 145.000                    |         |
| 16 | Trứng gà ta (quả)        | Loại 1 | 4.000                      | Bán lẻ  |
| 17 | Trứng gà Ai Cập (quả)    | Loại 1 | 3.000                      |         |
| 18 | Trứng vịt (quả)          | Loại 1 | 3.200                      |         |
| 19 | Trứng chim cút (10 quả)  | Loại 1 | 9.000                      |         |
| 20 | Cá chép > 2kg            | Loại 1 | 80.000                     |         |
| 21 | Cá trắm trắng > 3kg      | Loại 1 | 85.000                     |         |
| 22 | Chạch đồng (Kg)          | Loại 1 | 210.000                    |         |
| 23 | Ngao (Kg)                | Loại 1 | 30.000                     |         |
| 24 | Tôm đồng (Kg)            | Loại 1 | 300.000                    |         |
| 25 | Cua đồng (kg)            | Loại 1 | 270.000                    |         |

**GIÁ CÁC MẶT HÀNG HOA, RAU, CỦ QUẢ  
TẠI CÁC CHỢ ĐẦU MỐI THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

(ĐVT: đ/kg)

| <b>TT</b> | <b>Mặt hàng và quy cách</b> | <b>Loại</b> | <b>Giá tại chợ phủ</b> | <b>Ghi chú</b> |
|-----------|-----------------------------|-------------|------------------------|----------------|
| 1         | Cam (kg)                    | Loại 1      | 40.000                 |                |
| 2         | Dưa hấu Miền Nam (kg)       | Loại 1      | 25.000                 |                |
| 3         | Ổi Đài Loan                 | Loại 1      | 25.000                 |                |
| 4         | Xoài Cát chu                | Loại 1      | 45.000                 |                |
| 5         | Mãng cầu xiêm               | Loại 1      | 60.000                 |                |
| 6         | Vú sữa tím (kg)             | Loại 1      | 65.000                 |                |
| 7         | Nhãn (kg)                   | Loại 1      | 50.000                 |                |
| 8         | Mận xanh                    | Loại 1      | 50.000                 |                |
| 9         | Đào (kg)                    | Loại 1      | 40.000                 |                |
| 10        | Chôm chôm (kg)              | Loại 1      | 65.000                 |                |
| 11        | Na thái (kg)                | Loại 1      | 60.000                 |                |
| 12        | Chà là nhập khẩu (kg)       | Loại 1      | 130.000                |                |
| 13        | Táo nhập khẩu (kg)          | Loại 1      | 80.000                 |                |
| 14        | Bầu (kg)                    | Loại 1      | 17.000                 |                |
| 15        | Rau muống (mớ)              | Loại 1      | 10.000                 |                |
| 16        | Khoai tây (kg)              | Loại 1      | 25.000                 |                |
| 17        | Bí đỏ                       | Loại 1      | 20.000                 |                |
| 18        | Dưa chuột (kg)              | Loại 1      | 25.000                 |                |
| 19        | Rau ngót                    | Loại 1      | 10.000                 |                |
| 20        | Rau mồng tơi (mớ)           | Loại 1      | 10.000                 |                |
| 21        | Rau cải canh (mớ)           | Loại 1      | 10.000                 |                |
| 22        | Rau rền (mớ)                | Loại 1      | 10.000                 |                |
| 23        | Rau bí (mớ)                 | Loại 1      | 15.000                 |                |
| 24        | Cà chua (kg)                | Loại 1      | 40.000                 |                |
| 25        | Bắp cải (kg)                | Loại 1      | 20.000                 |                |
| 26        | Lắc lầy (kg)                | Loại 1      | 25.000                 |                |
| 27        | Cà rốt (kg)                 | Loại 1      | 20.000                 |                |
| 28        | Muróp (kg)                  | Loại 1      | 15.000                 |                |
| 29        | Su su (kg)                  | Loại 1      | 15.000                 |                |

| TT | Mặt hàng và quy cách   | Loại   | Giá tại chợ phủ | Ghi chú |
|----|------------------------|--------|-----------------|---------|
| 30 | Hoa đơn (cành)         | Loại 1 | 12.000          |         |
| 31 | Hoa hồng đỏ (bông)     | Loại 1 | 6.000           |         |
| 32 | Hoa ly hồng kép (cành) | Loại 1 | 40.000          |         |
| 33 | Hoa cúc vàng (bông)    | Loại 1 | 6.000           |         |
| 35 | Hoa ly ly (cành)       | Loại 1 | 40.000          |         |
| 36 | Hoa huệ (cành)         | Loại 1 | 5.000           |         |

**Người thu thập**  
(Ký, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Thị Hảo**

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Vũ Thị Tâm Bắc**

**Nơi nhận:**

- Trung tâm khuyến nông Hà Nội;
- Lưu: VT